

1. Điều kiện cần và đủ cho sự ra đời của sản xuất hàng hoá là phân công lao động xã hội.

→ SAI

- **Giải thích:** Phân công lao động xã hội chỉ là điều kiện cần. Để sản xuất hàng hoá ra đời phải có 2 điều kiện. Điều kiện cần là có sự phân công lao động xã hội, còn điều kiện đủ là có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất (xuất hiện sở hữu tư nhân).

2. Giá trị của hàng hoá chính là tính có ích hay những công dụng mà nó đem lại cho người dùng.

→ SAI

- **Giải thích:** Giá trị của hàng hoá là hao phí lao động xã hội của những người sản xuất kết tinh trong hàng hoá đó. Còn giá trị sử dụng mới là tính có ích hay những công dụng mà nó đem lại cho người dùng.

3. Giá trị của hàng hoá được quyết định bởi những công dụng của nó để thoả mãn nhu cầu con người.

→ SAI

- **Giải thích:** Giá trị của hàng hoá được quyết định bởi hao phí lao động xã hội của những người sản xuất kết tinh trong hàng hoá đó. Còn giá trị sử dụng của hàng hoá mới được quyết định bởi những công dụng của nó để thoả mãn nhu cầu con người.

4. Giá trị sử dụng của hàng hoá là hao phí lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá

→ SAI

- **Giải thích:** Giá trị sử dụng của hàng hoá là tính có ích, hay công dụng của nó nhằm thoả mãn nhu cầu của con người. Còn giá trị mới là hao phí lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá đó.

5. Lượng giá trị của hàng hoá là lượng lao động đã hao phí để tạo ra hàng hoá

→ ĐÚNG

- **Giải thích:** Lượng giá trị của hàng hoá chính là lượng hao phí sức lao động để tạo ra hàng hoá đó.

6. Cường độ lao động tăng lên thì lượng giá trị của 1 đơn vị hàng hoá cũng tăng tương ứng

→ SAI

- Giải thích: Cường độ lao động tăng lên chỉ làm tăng lượng tổng lượng giá trị hàng hoá tạo ra trong một đơn vị thời gian chứ không làm thay đổi lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá.

7. Năng suất lao động có quan hệ tỉ lệ nghịch với lượng giá trị của 1 đơn vị hàng hoá

→ ĐÚNG

- Giải thích: Khi năng suất lao động tăng thì số sản phẩm tạo ra trong một đơn vị thời gian tăng, nhưng hao phí lao động trong đơn vị thời gian đó không đổi nên lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm giảm.

8. Giá cả của hàng hoá là biểu hiện bằng tiền của giá trị sử dụng của hàng hoá

→ SAI

- Giải thích: Giá cả của hàng hoá là giá trị của hàng hoá được biểu hiện bằng một lượng tiền cố định trên thị trường.

9. Yêu cầu của quy luật giá trị là lưu thông phải tuân thủ nguyên tắc trao đổi ngang giá được hiểu là giá cả của từng hàng hóa phải bằng đúng giá trị của nó

→ SAI

- Giải thích: Tùy vào các yếu tố như giá trị hàng hoá, cung - cầu, tâm lý thị hiếu, cạnh tranh, ... trên thị trường mà giá cả có thể vận động lên xuống xoay quanh giá trị (giá cả có thể bằng, thấp hơn hoặc lớn hơn giá trị).

10. Mọi hàng hóa đều là sản phẩm của lao động và mọi sản phẩm của lao động đều là hàng hóa.

→ SAI

- Giải thích: Một vài loại hàng hoá đặc biệt như quyền sử dụng đất, thương hiệu, chứng khoán, ... không phải sản phẩm của sức lao động. Các sản phẩm của lao động chỉ được coi là hàng hoá khi chúng được đem ra mua bán, trao đổi trên thị trường

11. Đôi giày được mua với số tiền là 300.000 đồng, 300.000 đồng được gọi là giá trị của đôi giày đó.

→ SAI

- Giải thích: Số tiền 300.000 đồng là giá cả chứ không phải là giá trị của đôi giày đó. Giá trị của đôi giày có thể bằng, thấp hơn hoặc cao hơn 300.000 đồng.

12. Lao động cụ thể được thực hiện trước lao động trừu tượng.

→ SAI

- Giải thích: Lao động cụ thể và lao động trừu tượng là hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá và xảy ra đồng thời với nhau. Khi lao động cụ thể được thực hiện thì song song với đó xuất hiện lao động trừu tượng (hao phí sức lao động).

13. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng là 2 loại lao động rất khác nhau.

→ ĐÚNG

- Giải thích: Hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá trong học thuyết của Marx, lao động cụ thể và lao động trừu tượng, thực sự khác nhau. Lao động cụ thể liên quan đến nội dung và đặc thù của công việc, gắn với nghề nghiệp, chuyên môn cụ thể, trong khi lao động trừu tượng chỉ quan tâm đến lượng hao phí sức lao động bỏ ra trong sản xuất hàng hoá. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá, còn lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hoá.

(Giải thích thêm để tham khảo: Trong học thuyết của Karl Marx về lao động và hàng hoá, ông phân biệt hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá là "lao động cụ thể" (concrete labor) và "lao động trừu tượng" (abstract labor). Hai mặt này thực sự có khác nhau.

Lao động cụ thể (concrete labor): Đây là loại lao động cụ thể và đa dạng, liên quan trực tiếp đến công việc thực tế và đặc thù của từng ngành nghề cụ thể. Ví dụ, lao động xây dựng, lao động nông nghiệp, lao động sản xuất máy móc, và các ngành nghề khác. Lao động cụ thể có thể được đo lường bằng thời gian và công sức mà công nhân thực sự bỏ ra để hoàn thành công việc.

Lao động trừu tượng (abstract labor): Đây là mặt khác của lao động, độc đáo trong lý thuyết Marx. Lao động trừu tượng không phụ thuộc vào nội dung cụ thể của công việc, mà chỉ quan tâm đến mức độ hao phí sức lao động được bỏ ra để sản xuất một đơn vị hàng hoá. Lao động

trừ tượng được đo lường bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất hàng hoá, không phụ thuộc vào đặc thù công việc cụ thể. Marx cho rằng giá trị hàng hoá phụ thuộc vào lượng lao động trừ tượng bỏ ra, chứ không phải lao động cụ thể.)

14. C và V có vai trò như nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư.

→ SAI

- Giải thích: C (tư bản bất biến) không tạo ra giá trị thặng dư nhưng nó là điều kiện cần thiết để quá trình tạo ra giá trị thặng dư được diễn ra. Còn V (tư bản khả biến) chính là yếu tố trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư.

15. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh hiệu quả đầu tư của tư bản.

→ SAI

- Giải thích: Tỷ suất giá trị thặng dư $m' = \frac{m}{V} \cdot 100\%$ là tỉ lệ giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến, phản ánh hiệu quả khai thác và sử dụng lao động của tư bản. Tỉ suất lợi nhuận $p' = \frac{P}{C + V} \cdot 100\%$ (tỉ lệ giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước) mới phản ánh hiệu quả đầu tư của tư bản.

16. Khi nhà tư bản trả đúng theo giá trị sức lao động của người công nhân thì không thu được giá trị thặng dư.

→ SAI

- Giải thích: Trong quá trình lao động, bằng lao động trừ tượng công nhân còn tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn lượng giá trị sức lao động. Đây chính là thặng dư bị tư bản chiếm không. Vậy nên, khi tư bản trả đúng với giá trị lao động thì tư bản vẫn thu được giá trị thặng dư.

(Giải thích thêm để tham khảo: Trong quá trình lao động, người lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của sức lao động của họ. Đây là khái niệm cơ bản trong lý thuyết Marx, được gọi là "giá trị gia tăng" (surplus value).

Khi nhà tư bản trả công cho người lao động đúng bằng giá trị sức lao động, tức là trả công công bằng, nhưng người lao động vẫn tạo ra giá trị gia tăng, nhà tư bản vẫn có thể thu lợi từ phần dư này. Điều này xảy ra vì nhà tư bản sở hữu các phương tiện sản xuất (như máy móc, nhà xưởng) và kiểm soát quyền sở hữu và phân phối hàng hóa.

Nhà tư bản có thể thu lợi từ giá trị gia tăng thông qua việc bán hàng hóa sản xuất với giá trị cao hơn giá trị sử dụng của chúng. Chênh lệch giữa giá trị sử dụng và giá trị thực tế của hàng hóa, cộng với việc nhà tư bản chi trả cho người lao động một phần giá trị tạo ra, tạo nên lợi nhuận cho nhà tư bản.

Vì vậy, dù trả công bằng theo giá trị sức lao động, nhà tư bản vẫn có thể thu lợi từ giá trị thặng dư tạo ra bởi người lao động.)

17. Tiền công thực chất là giá trị hàng hóa sức lao động.

→ SAI

- Giải thích: Tiền công là giá cả của hàng hoá sức lao động. Còn giá trị của sức lao động được đo lường gián tiếp thông qua lượng giá trị của tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống người lao động, gia đình và chi phí đào tạo.

18. Để có giá trị thặng dư thì độ dài của ngày lao động phải lớn hơn thời gian lao động tất yếu.

→ ĐÚNG

- Giải thích: Để có giá trị thặng dư thì độ dài của ngày lao động phải lớn hơn thời gian lao động tất yếu, để phần thời gian lao động còn lại tạo ra giá trị thặng dư (thời gian lao động thặng dư).

19. Ở phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối thì thời gian lao động thặng dư thay đổi còn phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối thì thời gian lao động thặng dư không đổi.

→ SAI

- Giải thích: Giá trị thặng dư tuyệt đối thu được bằng cách kéo dài thời gian lao động trong ngày trong khi thời gian lao động tất yếu không đổi, từ đó thời gian lao động thặng dư thay đổi (tăng lên). Còn giá trị thặng dư tương đối thu được bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu nhờ tăng năng suất lao động, khiến thời gian lao động thặng dư tăng lên. Vì vậy, cả hai phương pháp đều làm thay đổi thời gian lao động giá trị thặng dư.

20. Cả 2 phương pháp sản xuất giá trị thặng dư đều làm giảm giá trị sức lao động.

→ SAI

- Giải thích: Ở phương pháp sản xuất giá trị tuyệt đối thì giá trị của sức lao động không thay đổi, trong khi ở phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối, do thời gian lao động tất yếu giảm nên giá trị sức lao động đã bị giảm đi một cách tương đối so với tổng giá trị mới mà người đó tạo ra trong ngày.

21. Cần thường xuyên cải tiến dây chuyền máy móc vì chính máy móc là nguồn gốc chủ yếu tạo ra giá trị thặng dư.

→ SAI

- Giải thích: Máy móc (hay tư bản bất biến) không là nguồn gốc chủ yếu tạo ra giá trị thặng dư mà chỉ là điều kiện để quá trình sản xuất giá trị thặng dư được diễn ra. Sức lao động (hay tư bản khả biến) mới là nguồn gốc chủ yếu của giá trị thặng dư.

22. Tiền công của người công nhân là giá cả quá trình lao động của họ.

→ SAI

- Giải thích: Tiền công không phải giá cả của quá trình lao động mà là biểu hiện bằng tiền của giá trị của sức lao động, hay nói cách khác, tiền công chính là giá cả của hàng hoá sức lao động.

23. Giá trị thặng dư chỉ xuất hiện khi thời gian lao động của người công nhân vượt quá thời điểm mà ở đó đủ bù đắp lại giá trị sức lao động của họ.

→ ĐÚNG

- Giải thích: Giá trị thặng dư chỉ xuất hiện khi ngày lao động dài hơn thời gian lao động tất yếu (là khoảng thời gian đủ bù đắp lại giá trị sức lao động của họ), còn khoảng thời gian còn lại chính là thời gian lao động thặng dư.

24. Trong giai đoạn phát triển cao của sản xuất tư bản chủ nghĩa, giá trị thặng dư chủ yếu được tạo ra là giá trị thặng dư tuyệt đối.

→ SAI

- Giải thích: Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối được sử dụng nhiều vào thời kì đầu của chủ nghĩa tư bản, khi năng suất lao động còn thấp vì thực hiện dựa vào tăng

cường độ lao động. Còn trong giai đoạn phát triển cao của sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, giá trị thặng dư chủ yếu được tạo ra là giá trị thặng dư tương đối, vì được thực hiện dựa trên tăng năng suất lao động.

25. Giá trị thặng dư được tạo ra do khả năng lưu thông buôn bán của nhà tư bản.

→ SAI

- Giải thích: Giá trị thặng dư thực chất là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động của người công nhân làm thuê bị nhà tư bản chiếm không (không xuất hiện từ trong lưu thông). Khả năng lưu thông buôn bán của nhà tư bản chỉ làm xuất hiện lợi nhuận.

26. Thực chất của tích lũy tư bản là vay vốn ngân hàng mở rộng quy mô sản xuất.

→ SAI

- Giải thích: Thực chất tích lũy tư bản là quá trình tư bản hoá giá trị thặng dư (biến giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng quy mô sản xuất). Còn việc vay vốn ngân hàng để mở rộng quy mô sản xuất chỉ là một hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.

27. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường thì lợi nhuận thu được của mỗi nhà tư bản luôn bằng với giá trị thặng dư mà họ có được.

→ SAI

- Giải thích: Tùy vào giá trị của hàng hoá và giá cả trên thị trường mà lợi nhuận thu được của mỗi nhà tư bản có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị thặng dư mà họ có được.

28. Tỷ suất lợi nhuận phản ánh hiệu quả khai thác và sử dụng lao động làm thuê của nhà tư bản.

→ SAI

- Giải thích: Tỷ suất lợi nhuận $p' = \frac{P}{C+V}$ phản ánh lên hiệu quả đầu tư của nhà tư bản, còn tỷ suất giá trị thặng dư mới phản ánh hiệu quả khai thác và sử dụng lao động làm thuê của nhà tư bản.

29. Tích lũy tư bản thực chất là mở rộng quy mô sản xuất của tư bản bằng mọi hình thức

→ SAI

- Giải thích: Quá trình tích lũy tư bản chỉ xảy ra khi nhà tư bản biến giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng quy mô sản xuất (tư bản hoá giá trị thặng dư).

30. Thực chất của tích lũy tư bản là mở rộng quy mô sản xuất để tăng giá trị thặng dư.

→ ĐÚNG

- Giải thích: Thực chất tích lũy tư bản là quá trình tư bản hoá giá trị thặng dư (biến giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng quy mô sản xuất) hay nói một cách cụ thể, tích lũy tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng, làm tăng khả năng bóc lột thặng dư.

31. Cấu tạo hữu cơ của tư bản (kí hiệu c/v) là cấu tạo giá trị được quyết định bởi cấu tạo kĩ thuật và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo giá trị của tư bản.

→ SAI

- Giải thích: Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị do cấu tạo kĩ thuật quyết định và phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kĩ thuật.

32. Cả tích tụ và tập trung sản xuất đều làm tăng quy mô tư bản cá biệt và không làm thay đổi quy mô tư bản xã hội

→ SAI

- Giải thích: Cả tích tụ và tập trung sản xuất đều làm tăng quy mô tư bản cá biệt nhưng tích tụ làm thay đổi cả quy mô tư bản xã hội còn tập trung sản xuất thì không.

33. Các tổ chức độc quyền có quy mô tích tụ và tập trung sản xuất ngày càng lớn là đặc điểm kinh tế quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

→ ĐÚNG

- Giải thích: Quy mô tích tụ và tập trung sản xuất ngày càng lớn là đặc điểm kinh tế quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản độc quyền vì đây là yếu tố làm xuất hiện các tổ chức độc quyền, từ đó quyết định và chi phối các đặc điểm kinh tế khác.

34. Khi độc quyền ra đời, nó sẽ làm thủ tiêu cạnh tranh.

→ SAI

- Giải thích: Độc quyền ra đời từ cạnh tranh, nhưng nó không thủ tiêu cạnh tranh mà còn làm cạnh tranh trở nên gay gắt hơn (làm xuất hiện các hình thức cạnh tranh mới).

35. Khi độc quyền ra đời, nó không làm thủ tiêu cạnh tranh mà còn làm cho cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn.

→ ĐÚNG

- Giải thích: Độc quyền ra đời từ cạnh tranh, nhưng nó không thủ tiêu cạnh tranh mà còn làm cạnh tranh trở nên gay gắt hơn (làm xuất hiện các hình thức cạnh tranh mới: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền, giữa độc quyền và ngoài độc quyền, giữa các thành phần trong nội bộ tổ chức độc quyền với nhau).

36. Khi độc quyền ra đời, nó không thủ tiêu hoàn toàn cạnh tranh nhưng chỉ còn lại hình thức cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau.

→ SAI

- Giải thích: Độc quyền ra đời làm xuất hiện các hình thức cạnh tranh mới: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền, giữa độc quyền và ngoài độc quyền, giữa các thành phần trong nội bộ tổ chức độc quyền với nhau.

37. Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến là đặc điểm quan trọng nhất quy định nên bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

→ SAI

- Giải thích: Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền không phải là một hình thức sản xuất mới mà là một bước phát triển mới của chủ nghĩa tư bản. Còn xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến chỉ là một đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản.

38 . Sự thống trị của tư bản tài chính là đặc điểm quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

→ SAI

- Giải thích: Quy mô tích tụ và tập trung sản xuất ngày càng lớn mới là đặc điểm kinh tế quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản độc quyền vì đây là yếu tố làm xuất hiện các tổ chức độc quyền, từ đó quyết định và chi phối các đặc điểm kinh tế khác.